

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 5 - GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 07/2025/DS-ST
Ngày 28-8-2025
V/v tranh chấp “Chia tài sản chung
và thừa kế tài sản theo di chúc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Trần Quý Hòa;
- Ông Nguyễn Văn Rô.

Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Mơ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 77/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023, về việc: Tranh chấp “Chia tài sản chung và thừa kế tài sản theo di chúc”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc B, sinh năm 1926 (chết ngày 17/6/2024);

Số định danh cá nhân: 052026001889;

Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai).

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Ngọc B:

+ Ông Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1950;

Số định danh cá nhân: 052050000090;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Nai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1965;

Số định danh cá nhân: 052065011301;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai (nay là Ấp A, xã S, tỉnh Đồng Nai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1970;

Số định danh cá nhân: 052070003796;

Địa chỉ: Tổ B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Tổ B, khu phố Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

+ Ông Huỳnh Ngọc N1, sinh năm 1968;

Số định danh cá nhân: 052068010546;

Địa chỉ: thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai), có mặt.

+ Bà Lê Thị G, sinh năm 1940;

Số định danh cá nhân: 052140008029;

Địa chỉ: thôn L, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn L, xã Â, tỉnh Gia Lai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1982;

Số định danh cá nhân: 052182014427;

Địa chỉ: thôn L, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn L, xã Â, tỉnh Gia Lai), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc N1, sinh năm 1968;

Số định danh cá nhân: 052068010546;

Địa chỉ: thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện H;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện H - Ông Nguyễn Hoài N3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Gia Lai, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Gia Lai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoài N3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Gia Lai, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1970;

Số định danh cá nhân: 052170014999;

Địa chỉ: thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia

Lai), có mặt.

- Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1990;

Số định danh cá nhân: 052090013697;

Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai), có mặt.

- Bà Hà Thị H1, sinh năm 1993;

Số định danh cá nhân: 052193007851

Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai), có mặt.

- Ông Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1950;

Số định danh cá nhân: 052050000090;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Nai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1965;

Số định danh cá nhân: 052065011301;

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai (nay là Ấp A, xã S, tỉnh Đồng Nai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1970;

Số định danh cá nhân: 052070003796;

Địa chỉ: Tổ B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Tổ B, khu phố Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

+ Bà Lê Thị G, sinh năm 1940;

Số định danh cá nhân: 052140008029;

Địa chỉ: thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn L, xã A, tỉnh Gia Lai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1982;

Số định danh cá nhân: 052182014427;

Địa chỉ: thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn L, xã A, tỉnh Gia Lai), có mặt.

+ Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1992;

Số định danh cá nhân: 052192005975;

Địa chỉ: thôn P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) - là người mất năng lực hành vi dân sự;

Người giám hộ cho bà Huỳnh Thị C: Ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T, có mặt.

4. Người làm chứng:

+ Ông Phan Văn N4, sinh năm 1966;

Địa chỉ: thôn L, xã Á, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là thôn L, xã Á, tỉnh Gia Lai), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Võ Văn M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 1 đường B, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 173/9 đường B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn trình bày:

Nguyên hộ gia đình ông Huỳnh Ngọc B được Nhà nước giao quyền ruộng, đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L151397, số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/9/1997, gồm các thửa đất 726, 791, 576, 144, 148 tờ bản đồ số 03, thôn P, xã Á, huyện H, với tổng diện tích 4.380m² (trong đó có 300m²) đất ở do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng. Ông Huỳnh Ngọc B là chủ hộ và gia đình con ông là Huỳnh Ngọc N1 sống cùng.

Từ năm 2017, do ông và con trai Huỳnh Ngọc N1 có mâu thuẫn nên ông không sinh sống cùng với gia đình con trai mà ra ở riêng. Căn nhà ở tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 do ông xây cất nhưng gia đình con trai ông Huỳnh ngọc N1 sinh sống cho đến nay và không cho ông cất nhà để ở.

Từ đó, ông đã nhiều lần yêu cầu ông Huỳnh Ngọc B chia phần đất còn lại trong thửa đất có số hiệu 148 nêu trên để ông cất nhà ở và chia các thửa đất còn lại để ông canh tác nhưng bị ông N1 từ chối.

Do đó, ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc hộ gia đình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L151397, số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/9/1997, gồm các thửa đất 726, 791, 576, 144, 148 tờ bản đồ số 03, thôn P, xã Á, huyện H, với tổng diện tích 4.380m² (trong đó có 300m² đất ở) do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng theo quy định của pháp luật. Buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả phần thu hoa lợi trong phần sở hữu chung trong quá trình sử dụng đất và buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại căn nhà ông xây dựng trên thửa đất 148 tờ bản đồ số 03, thôn P, xã Á, huyện H.

Ngày 17/6/2024, ông Huỳnh Ngọc B chết. Trước khi chết, ngày 01/9/2023 ông Huỳnh Ngọc B có lập di chúc để lại toàn bộ giá trị tài sản thuộc phần tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc hộ gia đình theo Giấy chứng nhận số L161397; số vào sổ 00592.QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 gồm các thửa đất số: 726, 791, 576, 144, 148, tờ bản đồ số 3 xã Á, huyện H; với

tổng diện tích là 4.380 m²; trong đó có 300m² ở và tất cả các tài sản hợp pháp của ông sau khi ông qua đời cho con gái là Huỳnh Thị N2 sử dụng.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2023, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa ông Huỳnh Ngọc N1 - là bị đơn và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

- Vào năm 1994 hộ gia đình ông được Nhà nước giao quyền ruộng, đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Theo đó hộ gia đình ông được giao quyền các thửa đất ruộng có số hiệu 726, 791, 576; thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144; đất ở và đất vườn có số hiệu 148 (trong đó có 300m² đất ở) từ bản đồ số 3 thôn P, xã Á, huyện H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do cha ông là Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng. Tại thời điểm giao quyền, hộ gia đình gồm 06 nhân khẩu, gồm: Cha ông Huỳnh Ngọc B, vợ ông Huỳnh Thị Thanh T; các con Huỳnh Văn H; Huỳnh Thị C (bị bệnh đao từ nhỏ), em ruột Huỳnh Văn S và ông. Do em ruột là Huỳnh Văn S có nghề thợ bạc, sống và làm việc tại D từ năm 1990 nên Hội đồng giao quyền ruộng đất không cân đối giao quyền ruộng đất cho Huỳnh Văn S. Nay ông Huỳnh Ngọc B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên thì ông đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu ông phải trả lại phần thu hoa lợi, lợi tức từ việc canh tác các thửa đất thì ông không đồng ý vì: Việc canh tác đất nông nghiệp phụ thuộc vào thời tiết, lấy công làm lời và gần như không có lãi.

- Đối với yêu cầu trả lại nhà và 300 m² đất ở tại thửa đất có số hiệu 148 từ bản đồ số 3 thôn P, xã Á, huyện H. Đối với nhà ở; khi mẹ ông còn sống, vào năm 1971, cha mẹ có xây dựng 01 ngôi nhà khoảng 150m², năm 1973 thì mẹ ông chết. Do chiến tranh loạn lạc, nên gia đình bỏ đi lánh nạn ở nơi khác, đến năm 1975 mới về thì ngôi nhà đó sập hoàn toàn, không sử dụng được nên cha ông (Huỳnh Ngọc B) và ông xây dựng lại để ở, đến năm 1987 cha ông có vợ khác nên không còn sống với gia đình nữa, quá trình sử dụng ngôi nhà gia đình ông sửa chữa rất nhiều lần mới không hư hỏng đến ngày hôm nay nên yêu cầu trả lại nhà của ông Huỳnh Ngọc B ông không đồng ý. Về yêu cầu ông trả lại 300m² đất ở, tại thời điểm giao quyền Nhà nước đã giao quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình ông gồm: Ông Huỳnh Ngọc B, vợ chồng ông, em Huỳnh Văn S và các con Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị C chứ không giao quyền đất ở cho một mình ông Huỳnh Ngọc B, đề nghị Tòa án xác minh làm rõ và chia theo quy định của pháp luật.

- Ông không công nhận di chúc lập ngày 01 tháng 09 năm 2023 cha ông là Huỳnh Ngọc B đã để lại toàn bộ tài sản cho một mình Huỳnh Thị N2 trong khi đó ông cũng là con ruột của ông Huỳnh Ngọc B. Đề nghị Tòa án xem xét Di chúc ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023 có hợp pháp hay không; vì trong xác nhận của người làm chứng ông Phan Văn N4 đã ghi sai tên lót của “Huỳnh Văn B1” thực tế là Huỳnh Ngọc B và chữ viết trong phần xác nhận của ông N4

ông nghi không phải là chữ viết của ông N4. Đề nghị Tòa án kiểm tra lại đường dây điện cao thế đi qua thửa đất có số hiệu 148 và thửa đất có số hiệu 144 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã Á, huyện H với khoảng cách bao nhiêu để trừ ra diện tích an toàn lưới điện theo quy định của pháp luật. Việc ông Huỳnh Ngọc B nhận tiền bồi thường với số tiền 40.237.578 đồng mà không chia cho vợ chồng ông và các thành viên trong hộ, ông N1 yêu cầu Tòa án trừ vào diện tích đất mà ông B được chia theo quy định, ông không đồng ý nhận lại tiền.

Ông Huỳnh Ngọc N1 thống nhất đề nghị của ông Huỳnh Văn H, bà Hà Thị H1 giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản khác được chia và công trình xây dựng trên đất gồm nhà ở, nhà vệ sinh, mái hiên cho vợ chồng ông đứng tên sử dụng.

Với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn, ông Huỳnh Ngọc N1 không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án mà đề anh em tự giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Thanh T trình bày:

Bà là vợ của ông Huỳnh Ngọc N1. Vào năm 1994 hộ gia đình bà được Nhà nước cân đối giao quyền ruộng, đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ như lời khai của chồng bà là ông Huỳnh Ngọc N1. Nay ông Huỳnh Ngọc B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên thì bà đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phải trả lại phần thu hoa lợi, lợi tức từ việc canh tác các thửa đất thì bà không đồng ý.

Đối với yêu cầu trả lại nhà và 300m² đất ở tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã Á, huyện H. Đối với nhà ở, khi về làm dâu bà nghe kể lại khi mẹ chồng còn sống, vào năm 1971, cha mẹ chồng có xây dựng 01 ngôi nhà khoảng 150m², năm 1973 thì mẹ chồng mất. Do lúc đó chiến tranh loạn lạc, nên gia đình nhà chồng bỏ đi lánh nạn ở nơi khác, đến năm 1975 mới về thì ngôi nhà đó sập hoàn toàn, không sử dụng được nên cha chồng và chồng bà xây dựng lại để ở, đến năm 1989 thì bà kết hôn với ông N1, quá trình sử dụng ngôi nhà vợ chồng bà sửa chữa rất nhiều lần mới không hư hỏng, xuống cấp. Do đó, yêu cầu trả lại nhà của ông Huỳnh Ngọc B bà không đồng ý. Về yêu cầu ông Huỳnh Ngọc B trả lại 300m² đất ở, bà không đồng ý. Vì, tại thời điểm giao quyền hộ gia đình bà có 06 nhân khẩu và giao quyền cho cả hộ chứ không giao quyền đất ở cho một mình ông B.

Bà thống nhất như đề nghị của ông Huỳnh Văn H, bà Hà Thị H1 giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản khác được chia và công trình xây dựng trên đất cho vợ chồng bà đứng tên sử dụng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2024 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án người kế thừa quyền nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc D trình bày:

Ông là con ruột của ông Huỳnh Ngọc B và mẹ là bà Phan Thị Xuân H2 (chết năm 1973). Vào năm 1994 hộ gia đình của cha ông gồm các thành viên: Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Văn S, Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị C được giao quyền sử dụng ruộng, đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Trong các thửa đất được giao quyền có thửa đất có số hiệu 148 thuộc tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H có 300m² đất ở có nguồn gốc do cha mẹ ông khai hoang và sử dụng để xây dựng nhà ở từ trước năm 1971, đến khi Nhà nước giao quyền ruộng đất thì cha ông được giao quyền diện tích 300m² đất ở tại thửa đất nêu trên. Đến năm 1973, mẹ ông chết không để lại di chúc, nay ông Huỳnh Ngọc B khởi kiện chia tài sản chung. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn thì ông không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án để anh em trong gia đình tự giải quyết. Về di chúc ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023, nếu di chúc đó là hợp pháp thì ông công nhận, nếu di chúc không hợp pháp thì ông không công nhận.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2024 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn N trình bày:

Ông là con ruột của ông Huỳnh Ngọc B và mẹ là bà Phan Thị Xuân H2 (chết năm 1973). Vào năm 1994 hộ gia đình của cha ông gồm các thành viên: Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Văn S, Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị C được giao quyền sử dụng ruộng đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Trong các thửa đất được giao quyền có thửa đất có số hiệu 148 thuộc tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H có 300m² đất ở có nguồn gốc do cha mẹ ông khai hoang và sử dụng để xây dựng nhà ở từ trước năm 1971, đến khi Nhà nước giao quyền ruộng đất thì cha ông được giao quyền diện tích 300m² đất ở tại thửa đất nêu trên. Năm 1973, mẹ ông chết không để lại di chúc, nay ông Huỳnh Ngọc B khởi kiện chia tài sản chung. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn thì ông không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án để anh em trong gia đình tự giải quyết. Đối với di chúc ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023. Ông không công nhận di chúc lập ngày 01 tháng 09 năm 2023 ông Huỳnh Ngọc B đã để lại toàn bộ tài sản cho một mình Huỳnh Thị N2 trong khi đó ông cũng là con ruột của ông B. Trường hợp di chúc đó không hợp pháp thì ông không công nhận và yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế do cha là ông Huỳnh Ngọc B chết để lại. Ông xin nhận tài sản và tự nguyện giao toàn bộ tài sản mà ông được hưởng cho em ruột là Huỳnh Ngọc N1 đứng tên sử dụng.

Tại đơn khởi kiện ngày 12/8/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N2 trình bày:

Bà là con ruột của ông Huỳnh Ngọc B, trong thời gian chờ Tòa án giải quyết vụ kiện thì ngày 17/6/2024 cha bà (Huỳnh Ngọc B) chết do tuổi già, sức yếu. Trước khi chết, ngày 01/9/2023 cha bà có viết di chúc, theo đó ông B đã để lại toàn bộ

tài sản hợp pháp của ông cho bà N2 sau khi ông qua đời. Tài sản ông B để lại cho bà trọn quyền sở hữu, sử dụng là quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ hộ gia đình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng và các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông sau khi ông qua đời. Nay bà Huỳnh Thị N2 yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản thừa kế theo di chúc do ông B chết để lại, tài sản bà N2 yêu cầu chia là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng đối với các thửa đất ruộng có số hiệu 726, 791, 576 và thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144, đất ở và đất vườn có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H. Đề nghị Tòa án công nhận di chúc của ông B lập ngày 01/9/2023 là hợp pháp và chia khối tài sản nêu trên cho bà trọn quyền quản lý, sử dụng.

Với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà N2 đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc B chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về yêu cầu của ông B buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại nhà ở có nguồn gốc do ông B xây dựng tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H và những hoa lợi, lợi tức mà ông N1 có được từ việc canh tác các thửa đất nêu trên nay bà Huỳnh Thị N2 tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện này.

Đối với khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng đường dây 35Kv, ông Huỳnh Ngọc B đã nhận số tiền 40.237.578 đồng. Bà N2 cho rằng ông B nhận tiền vào năm 2017, gia đình ông Huỳnh Ngọc N1 hoàn toàn biết việc ông B nhận số tiền bồi thường nói trên, nhưng gia đình ông N1 không có ý kiến gì cả. Mặt khác, bà N2 cho rằng tại thời điểm nhận tiền, ông B đã trên 90 tuổi, vì nhà nghèo nên ông đã sử dụng số tiền đó để bồi dưỡng sức khỏe tuổi già và khám bệnh, ông B đã sử dụng hết từ lâu, đến nay đã 08 năm, gia đình ông Huỳnh Ngọc N1 hoàn toàn biết nhưng họ không có ý kiến gì, có nghĩa họ đã đồng ý việc ông B nhận số tiền trên nên bà N2 không đồng ý chia số tiền mà ông B đã nhận vì thời gian đã quá lâu rồi, thời hiệu yêu cầu không còn và bà không đồng ý yêu cầu của các đương sự với số tiền ông B đã nhận nêu trên trừ vào diện tích đất mà ông được chia.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H và bà Hà Thị H1 trình bày:

Vào năm 1994 hộ gia đình ông được Nhà nước cân đối giao quyền ruộng, đất như các bên đương sự đã khai tại tòa. Nay ông Huỳnh Ngọc B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên thì ông đồng ý. Vào năm 2012, ông lấy vợ tên Hà Thị H1, được cha mẹ cho một phần đất để vợ chồng cất nhà ra ở riêng tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H. Vợ chồng ông, bà đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m². Quá trình sử dụng đất của vợ chồng ông ổn định, không có tranh chấp gì. Ông yêu cầu được nhận một **phần đất ở, đất vườn và đất ruộng tương ứng với phần đất nhà nước đã cân đối giao quyền cho ông và ông H, bà H1 tự**

nguyện giao toàn bộ diện tích đất được nhận và tài sản trên đất, gồm nhà ở, nhà vệ sinh, mái hiên cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T đứng tên sử dụng.

Đối với số tiền 40.237.578 đồng Huỳnh Ngọc B đã nhận bồi thường đường dây điện 35Kv mà không chia cho các thành viên của hộ. Ông H yêu cầu Tòa án trừ vào diện tích đất mà ông Huỳnh Ngọc B được chia theo quy định, ông không đồng ý nhận lại tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Huỳnh Thị C là người mất năng lực hành vi dân sự - Người giám hộ cho bà C ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T trình bày:

Ông N1, bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Ông, bà yêu cầu Tòa án chia cho bà Huỳnh Thị C được nhận một phần đất ở, đất vườn và đất ruộng tương ứng với phần đất nhà nước đã cân đối giao quyền cho bà C. Diện tích đất được chia ông B, bà T yêu cầu Tòa án giao cho vợ chồng ông, bà đứng tên sử dụng.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S trình bày:

Ông là con ruột của ông Huỳnh Ngọc B, vào năm 1994 hộ gia đình ông được Nhà nước cân đối giao quyền ruộng, đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Tại thời điểm cân đối giao quyền, hộ gia đình gồm 06 nhân khẩu, trong đó có ông. Nay ông Huỳnh Ngọc B yêu cầu Tòa án chia tài sản thì ông đồng ý và ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu được nhận một phần đất ở, đất vườn tương ứng với phần đất nhà nước đã cân đối giao quyền cho ông. Riêng phần đất trồng cây lâu năm và đất ruộng ông xin nhận (kể cả phần giá trị) quyền sử dụng đất được chia và tự nguyện giao cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T đứng tên sử dụng.

Với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B chia tài sản chung là quyền sử dụng đất. Về yêu cầu của ông B buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại nhà ở có nguồn gốc do ông B xây dựng tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H và những hoa lợi, lợi tức mà ông N1 có được từ việc canh tác các thửa đất nêu trên nay ông Huỳnh Văn S tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện này.

Theo bản tự khai ngày 28/8/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G trình bày:

Bà và ông Huỳnh Ngọc B sống chung từ năm 1980 đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ sống chung, vợ chồng có 01 (một) con chung là Huỳnh Thị N2, sinh năm 1982. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, ông Huỳnh Ngọc B qua đời sau thời gian lâm bệnh nặng. Khi còn sống, ông B có lập Di chúc để lại

toàn bộ giá trị tài sản thuộc phần tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc hộ gia đình là: Giấy chứng nhận số L161397; sổ vào sổ 00592.QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 gồm các thửa đất số: 726, 791, 576, 144, 148⁽¹⁾, tờ bản đồ số 3 xã A, huyện H; với tổng diện tích là 4.380m², trong đó có 300m² ở và tất cả các tài sản hợp pháp của ông sau khi ông qua đời cho con gái là Huỳnh Thị N2. Tất cả tài sản của ông Huỳnh Ngọc B để lại theo di chúc cho con gái là Huỳnh Thị N2 bà G tôn trọng và không có tranh chấp gì. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Ngọc B, đề nghị Tòa án chia phần sở hữu chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc là hộ gia đình cho Huỳnh Thị N2 đứng tên sử dụng như theo di chúc của ông Huỳnh Ngọc B.

Với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B. Về yêu cầu của ông B buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại nhà ở có nguồn gốc do ông B xây dựng tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H và trả lại những hoa lợi, lợi tức mà ông N1 có được từ việc canh tác các thửa đất nêu trên nay bà Lê Thị G tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện này.

Đối với khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đường dây điện 35Kw, khi ông B nhận số tiền nói trên ông đã trên 90 tuổi, vì nhà nghèo nên ông đã sử dụng số tiền đó để bồi dưỡng sức khỏe tuổi già và khám bệnh, số tiền đó đã sử dụng hết từ lâu. việc ông B nhận số tiền bồi thường 40.237.578 đồng từ năm 2017, đến nay đã 08 năm, gia đình ông Huỳnh Ngọc N1 hoàn toàn biết nhưng họ không có ý kiến gì, có nghĩa họ đã đồng ý việc ông B nhận số tiền trên nên bà G không đồng ý chia số tiền đã nhận vì thời gian đã quá lâu rồi, thời hiệu yêu cầu không còn và bà không chấp nhận yêu cầu của các đương sự với số tiền ông B đã nhận nêu trên trừ vào diện tích đất được chia.

Ủy ban nhân dân huyện H (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V) và Ủy ban nhân dân xã A (nay là Ủy ban nhân dân xã V) trình bày:

Đối với số diện tích ruộng đất tăng thêm nêu trên so với diện tích đất đã giao quyền tại thửa đất có số hiệu 726, 791 thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã A, huyện H, hộ gia đình ông Huỳnh Ngọc B sử dụng ổn định, ranh giới các thửa đất rõ ràng, không có tranh chấp với ai nên đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tăng thêm tại các thửa đất nêu trên cho hộ gia đình ông Huỳnh Ngọc B.

Theo sổ địa chính đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã A và xác nhận ngày 02/10/2023 thì tại thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 hộ ông Huỳnh Ngọc B có 06 nhân khẩu, nhưng chỉ được cân đối giao quyền ruộng đất cho 05 nhân khẩu. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành tính toán lại diện tích ruộng đất quy chuẩn theo nhân khẩu thì hộ ông Huỳnh Ngọc B được cân đối giao quyền ruộng đất cho 06 nhân khẩu.

Đối với diện tích đất ở 300m² đất tại thửa đất có số hiệu 148 thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã A, huyện H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng là được cân đối giao quyền cho cả hộ ông Huỳnh Ngọc B (06 nhân khẩu), chứ không phải giao quyền cho cá nhân ai.

Theo sổ mục kê thì thửa đất có số hiệu 148, diện tích 2.170m² (kết quả đo đạc thực tế tổng diện tích thửa đất là 2.082m²) được tách thành 02 thửa 148⁽¹⁾ và thửa 148⁽²⁾ tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H đều ghi người đăng ký sử dụng đất là ông Huỳnh Ngọc B. Riêng thửa đất 148⁽²⁾ được ghi là đất giao thông. Tuy nhiên, thửa đất nêu trên hộ ông Huỳnh Ngọc B sử dụng đất từ trước đến nay, không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện cũng chưa thu hồi đất đối với thửa đất 148⁽²⁾. Do đó theo quy định của pháp luật UBND huyện đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa đất có số hiệu 148⁽²⁾ tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A cho hộ ông Huỳnh Ngọc B.

Đường dây điện cao thế qua thửa đất có số hiệu 144 và 148 là loại đường dây điện 35Kv thuộc dự án Thủy Điện N, được khởi công xây dựng vào năm 2017 do Công ty cổ phần T2, địa chỉ thôn D, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định quản lý.

Riêng thửa đất 144 có một mô trụ điện (trụ 166), trong hồ sơ bồi thường ghi là thửa 143 là ghi nhầm số thửa, thực tế đó là thửa 144, khi đó đã thu hồi đất của mô trụ của thửa 143(144) với diện tích là 31,2m² và tiến hành bồi thường về đất cho hộ ông Huỳnh Ngọc B nên khi giải quyết vụ án đề nghị Tòa án trừ diện tích đất mô trụ đã bồi thường nêu trên.

Khi xây dựng công trình lưới điện đi qua đất đã được giao quyền cho hộ gia đình, cá nhân thì không thu hồi đất, chỉ hạn chế quyền sử dụng của họ nhưng không được cây dựng công trình, không trồng cây có chiều cao ảnh hưởng đến an toàn lưới điện nên đề nghị Tòa án không trừ diện tích hành lang an toàn lưới điện vào diện tích đất đã được giao quyền, công nhận cho hộ ông Huỳnh Ngọc B (ngoài diện đất của mô trụ ở thửa 144).

Theo bản tự khai ngày 30/10/2024 và tại phiên tòa những người làm chứng Võ Văn M và Phan Văn N4 trình bày

Vào ngày 01/9/2023, ông Huỳnh Ngọc B có mời các ông đến làm chứng để ông lập di chúc đề ngày 01/9/2023 tại đội 10, thôn L, xã A, huyện H. Các ông chứng kiến ông Huỳnh Ngọc B trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện đã lập, ký, điểm chỉ trước mặt các ông, với nội dung di chúc là để lại toàn bộ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ hộ gia đình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng, gồm các thửa đất số: 726, 791, 576, 144, 148, tờ bản đồ số 3 xã A, huyện H, với tổng diện tích là 4.380m²; trong đó có 300m² thổ cư và tất cả các tài sản hợp pháp của ông sau khi ông qua đời cho con gái là Huỳnh Thị N2.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Biên bản định giá tài sản lập ngày 15/3/2024 và sơ đồ địa chính các thửa đất do Công ty cổ phần T3 Chi nhánh H3 cung cấp, có kết quả như sau:

1. Thửa đất có số hiệu 148 (gồm thửa 148⁽¹⁾ và thửa 148⁽²⁾), diện tích giao quyền sử dụng 1.860m² (300m² đất ở và 1.560m² đất vườn); diện tích đo đạc thực tế 2.082m².

- Về giá đất:

Giá đất theo giá thị trường: Đất ở có giá 5.500.000 đồng/m².

300m² x 5.500.000 đồng/m² = 1.650.000.000 đồng.

Giá đất vườn: không xác định được.

Giá đất theo giá Nhà nước: Về đất ở có giá 600.000 đồng/m² và đất vườn có giá 148.000 đồng/m².

+ Đất ở: 300m² x 600.000 đồng = 180.000.000 đồng.

+ Đất vườn: 1.782m² x 148.000 đồng/m² = 263.736.000 đồng.

- Về tài sản trên đất:

Phần A:

+ Công trình xây dựng (gồm nhà ở nhà 1, mái hiên và nhà vệ sinh gắn liền với nhà 1 là tài sản của vợ chồng ông Huỳnh Văn H, bà Hà Thị H1), gồm:

Nhà ở 1: Diện tích 82,8m² có giá trị 169.648.920 đồng.

Nhà vệ sinh: Diện tích 15,3m² có giá trị 31.318.170 đồng.

Mái hiên bằng tole: Diện tích 58,4m² có giá trị 13.245.120 đồng.

+ Công trình xây dựng (gồm nhà 2, mái hiên và chuồng heo, sân bên hông là tài sản của vợ chồng ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T):

Nhà ở 2: Diện tích 124,2m² có giá trị 46.512.900 đồng.

Mái hiên bằng tole: Diện tích 92,6m² có giá trị 12.000.960 đồng.

Sân xi măng: Diện tích 47,8m² (39,2m² + 8,6m²) có giá trị 3.991.300 đồng.

Chuồng heo: Diện tích 40,7m² có giá trị 16.890.500 đồng.

Đường bê tông: Diện tích 74,1m² có giá trị 4.949.880 đồng.

+ Cây trồng trên đất (toàn bộ cây trồng trên đất phần A, phần B và phần C là tài sản của vợ chồng ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T), gồm:

Phần A: 04 cây dừa ta đã có trái có giá trị 3.780.000 đồng và 05 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 6.300.000 đồng.

Phần B: 02 cây dừa ta đã có trái có giá trị 1.890.000 đồng và 07 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 8.820.000 đồng.

Phần C: 09 cây dừa ta đã có trái có giá trị 8.505.000 đồng và 01 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 1.260.000 đồng.

2. Thừa đất trồng cây lâu năm số hiệu 144, diện tích giao quyền sử dụng 320m²; diện tích đo đạc thực tế 315,40m² (giảm 4,6m² so với diện tích đất đã giao quyền).

- Giá đất theo giá thị trường: Không xác định được.

- Giá đất theo giá Nhà nước: Giá đất trồng cây lâu năm có giá 42.000 đồng/m² (315,40m² x 42.000 đồng/m² = 13.246.800 đồng).

- Về cây trên đất: 10 cây dừa chưa cho quả x 250.000 đồng/cây = 2.500.000 đồng. 47 cây cau mới trồng chưa cho quả: 47 cây x 32.000 đồng/cây = 1.504.000 đồng.

3. Đối với các thửa đất ruộng:

- Thửa đất ruộng có số hiệu 726, thuộc tờ bản đồ số 03 xã Ân; diện tích giao quyền sử dụng 180m² (đất hạng 3); diện tích đo đạc thực tế 181m² (tăng 01m² so với diện tích đất đã giao quyền) 181m² x 71.000 đồng/m² = 12.851.000 đồng.

- Thửa đất ruộng có số hiệu 791 (đất hạng 2), diện tích giao quyền sử dụng 920m²; diện tích đo đạc thực tế 992m² (tăng 72m² so với diện tích đất đã giao quyền) 992m² x 82.000 đồng/m² = 81.344.000 đồng.

- Thửa đất ruộng có số hiệu 576 (đất hạng 2), diện tích giao quyền sử dụng 1.100m²; diện tích đo đạc thực tế 1.092,20m² (giảm 7,8m² so với diện tích đất đã giao quyền) 1.092,20m² x 82.000 đồng/m² = 89.544.000 đồng.

- Đối với cây trồng trên các thửa đất ruộng: Hiện tại hộ gia đình ông Huỳnh Ngọc N1 sử dụng, trên đất trồng cây lúa - loại cây ngắn ngày. Do đó Hội đồng định giá không định giá cây lúa đang trồng trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Gia Lai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện và các thủ tục tố tụng tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án được Thẩm phán, HĐXX, Thư ký thực hiện đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả lại nhà ở và khoản thu lợi, lợi tức từ việc canh tác các thửa đất. Công nhận di chúc của ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023 là hợp pháp và chia tài sản thừa kế theo di chúc. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng các bên đương sự phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc B làm đơn khởi kiện chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của hộ gia đình đối với ông Huỳnh Ngọc N1, ở thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai). Trong thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn đã chết. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G, bà Huỳnh Thị N2 yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và bà N2 có đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc; ông Huỳnh Ngọc N1, ông Huỳnh Ngọc D, ông Huỳnh Văn N không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Gia Lai tiếp tục giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Chia tài sản chung và thừa kế tài sản theo di chúc” theo quy định tại khoản 5, khoản 14 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự các Điều 219, 609, 624 của Bộ luật Dân sự.

[2] Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Ngọc D, Lê Thị G, Huỳnh Văn N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự nêu trên.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa các đương sự, Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V) và Ủy ban nhân dân xã A (nay là Ủy ban nhân dân xã V) đều thống nhất nguồn gốc của các thửa đất ruộng có số hiệu 726, 791, 576, thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144, thửa đất ở và đất vườn có số hiệu 148 (gồm 148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông là Huỳnh Ngọc B đứng tên sử dụng là đất giao quyền cho hộ gia đình (kể cả 300m² đất ở) và giao quyền cho 06 nhân khẩu, gồm có các thành viên: Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị C và Huỳnh Văn S.

Theo sổ mục kê thì thửa đất có số hiệu 148, diện tích 2.170m² (kết quả đo đạc thực tế tổng diện tích thửa đất là 2.082m²) được tách thành 02 thửa 148⁽¹⁾ và thửa 148⁽²⁾ tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H đều ghi người đăng ký sử dụng đất là ông Huỳnh Ngọc B. Riêng thửa đất 148⁽²⁾ được ghi là đất giao thông. Tuy nhiên, thửa đất nêu trên hộ ông Huỳnh Ngọc B sử dụng đất từ trước đến nay, không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện cũng chưa thu hồi đất đối với thửa đất 148⁽²⁾. Do đó, đề nghị của UBND huyện H (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V) và Ủy ban nhân dân xã A (nay là Ủy ban nhân dân xã V) yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa đất có số hiệu 148⁽²⁾ tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A (nay là thôn P, xã V) cho hộ ông Huỳnh Ngọc B là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Đối với thửa đất 144 có một mô trụ điện (trụ 166), trong hồ sơ bồi thường ghi là thửa 143 là ghi nhầm số thửa, thực tế đó là thửa 144, khi xây dựng đường dây điện 35Kv thuộc dự án thủy điện N5 đã thu hồi đất của mô trụ của thửa 143(144) với diện tích là $31,2m^2$ và tiến hành bồi thường về đất cho hộ ông Huỳnh Ngọc B nên Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V) đề nghị Tòa án trừ diện tích đất mô trụ đã bồi thường nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Khi xây dựng công trình lưới điện đi qua đất đã được giao quyền cho hộ gia đình, cá nhân thì không thu hồi đất, chỉ hạn chế quyền sử dụng như không được xây dựng công trình, không trồng cây có chiều cao ảnh hưởng đến an toàn lưới điện nên UBND huyện H (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V) đề nghị Tòa án không trừ diện tích hành lang an toàn lưới điện vào diện tích đất đã được giao quyền, công nhận cho hộ ông Huỳnh Ngọc B (ngoài diện đất của mô trụ ở thửa 144) là phù hợp nên yêu cầu của ông Huỳnh Ngọc N1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trừ diện tích hành lang an toàn lưới điện vào diện tích đất đã được giao quyền là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Đối với khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng đường dây điện 35Kv, ông Huỳnh Ngọc B đã nhận số tiền 40.237.578 đồng. Tại tòa các đương sự ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T, ông Huỳnh Văn S và ông Huỳnh Văn H đề nghị Tòa án trừ số tiền ông B đã nhận vào diện tích đất ông B được chia, không đồng ý nhận lại tiền. Bà N2 thì cho rằng thời điểm ông B nhận số tiền bồi thường vào năm 2017, đến nay đã hơn 08 năm, gia đình ông N1 biết nhưng họ không có ý kiến gì, có nghĩa họ đã đồng ý ông B nhận tiền và đến nay họ mới có ý kiến là thời hiệu yêu cầu không còn. Mặt khác sau khi nhận tiền ông B đã già yếu nên đã sử dụng số tiền đó để bồi dưỡng sức khỏe nên hiện nay số tiền đó ông B đã sử dụng hết. Do đó, bà N2 không chấp nhận yêu cầu của các đương sự nêu trên.

Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2017, ông B có nhận số tiền 40.237.578 đồng là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng đường dây điện cao thế 35Kv thuộc dự án Thủy điện N, gia đình ông Huỳnh Ngọc N1 hoàn toàn biết việc ông B nhận số tiền bồi thường nói trên, nhưng gia đình ông N1 không có ý kiến gì cả. Đến nay đã qua hơn 08 năm, thời hiệu yêu cầu không còn do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu nêu trên của các đương sự.

Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng các thửa đất ruộng có số hiệu 726, 791, 576, thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144, đất ở và đất vườn có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾), tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 cho hộ ông Huỳnh Ngọc B có tổng diện tích là $4.380m^2$ (trong đó có $300m^2$ đất ở), diện tích đo đạc thực tế là $4.662,6m^2 - 31,2m^2$ (đất thu hồi tại thửa 144) = $4.631,4m^2$, tăng thêm $251,4m^2$ so với diện tích đất đã được giao quyền là đất giao quyền cho hộ gia đình, gồm có các thành viên: Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Văn S,

Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị C. Ông Huỳnh Ngọc B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn H có quyền yêu cầu phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc hộ gia đình.

[4] Quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H, người giám hộ cho bà Huỳnh Thị C, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thị N2 đều yêu cầu nhận bằng hiện vật. Ông Huỳnh Văn H, bà Hà Thị H1, người giám hộ cho bà Huỳnh Thị C tự nguyện giao toàn bộ ruộng, đất được chia cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T quản lý, sử dụng. Ông Huỳnh Văn S đề nghị nhận một phần đất ở và đất vườn tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H; đối với diện tích đất ruộng và đất trồng cây lâu năm (kể cả giá trị quyền sử dụng đất được chia) ông S xin nhận và tự nguyện giao cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T quản lý, sử dụng là phù hợp nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử giao chia cho các bên, như sau:

[4.1] Đối với thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾), diện tích giao quyền sử dụng 1.860m²; diện tích đo đạc thực tế 2.082m² (300m² đất ở và 1.782m² đất vườn), được chia thành 06 phần bằng nhau, mỗi phần được 50m² đất ở và 297m² đất vườn. Đất ở có giá 5.500.000 đồng/m² và đất vườn có giá 148.000 đồng/m².

$300\text{m}^2 \times 5.500.000 \text{ đồng} = 1.650.000.000 \text{ đồng}.$

$1.782\text{m}^2 \times 148.000 \text{ đồng} = 263.736.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng bằng: 1.913.736.000 đồng: 6 phần = 318.956.000 đồng.

Hội đồng xét xử thống nhất giao chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, như sau:

- Chia cho ông Huỳnh Văn S quyền sở hữu, sử dụng diện tích 353,8m² đất và tài sản trên đất ở phần C của sơ đồ địa chính thửa đất, gồm:

Đất ở và đất vườn, trong đó đất ở có 50m² và đất vườn 303,8m², có tổng giá trị 319.962.400 đồng (đất ở có giá trị 275.000.000 đồng và đất vườn có giá trị 44.962.400 đồng).

Cây trồng trên đất: 09 cây dừa ta đã có trái có giá trị 8.505.000 đồng và 01 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 1.260.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đất và cây trồng trên đất mà ông Huỳnh Văn S nhận có giá trị là 329.727.400 đồng.

Ông Huỳnh Văn S có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T, số tiền: 329.727.400 đồng - 318.956.000 đồng = 10.771.400 đồng.

- Chia cho ông Huỳnh Ngọc Bình Q sở hữu, sử dụng diện tích 353,9m² đất và tài sản trên đất ở phần B của sơ đồ địa chính thửa đất, gồm:

Đất ở và đất vườn, trong đó đất ở có 50m² và đất vườn 303,9m², có tổng giá trị 319.977.200 đồng (đất ở có giá trị 275.000.000 đồng và đất vườn có giá trị 44.977.200 đồng).

Cây trồng trên đất: 02 cây dừa ta đã có trái có giá trị 1.890.000 đồng và 07 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 8.820.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đất và cây trồng trên đất mà ông Huỳnh Ngọc B nhận có giá trị là 330.687.200 đồng.

Ông Huỳnh Ngọc B thôi lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T, số tiền: 330.687.200 đồng - 318.956.000 đồng = 11.731.200 đồng.

- Trong quá trình làm việc với Tòa án, ông Huỳnh Văn H, bà Hà Thị H1, người giám hộ cho bà Huỳnh Thị C yêu cầu Tòa án giao quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng trên đất được nhận cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T đứng tên sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích đất ở phần A của sơ đồ địa chính thừa đất cho vợ chồng ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T đứng tên sử dụng, gồm: 200m² đất ở có giá trị 1.100.000.000 đồng và 1.174,3m² đất vườn có giá trị 173.796.400 đồng. Tổng cộng bằng 1.273.796.400 đồng.

Giao ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T toàn quyền sở hữu, sử dụng tất cả các công trình xây dựng và cây trồng trên đất của phần A, gồm:

Nhà ở 1: Diện tích 82,8m² có giá trị 169.648.920 đồng; Nhà vệ sinh: Diện tích 15,3m² có giá trị 31.318.170 đồng; Mái hiên bằng tole: Diện tích 58,4m² có giá trị 13.245.120 đồng. Tổng cộng bằng 214.212.210 đồng.

Nhà ở 2: Diện tích 124,2m² có giá trị 46.512.900 đồng; Mái hiên bằng tole: Diện tích 92,6m² có giá trị 12.000.960 đồng; Sân xi măng: Diện tích 47,8m² có giá trị 3.991.300 đồng; Chuồng heo: Diện tích 40,7m² có giá trị 16.890.500 đồng; Đường bê tông: Diện tích 74,1m² có giá trị 4.949.880 đồng. Tổng cộng bằng 84.345.540 đồng.

Cây trồng trên đất (phần A) 04 cây dừa ta đã có trái có giá trị 3.780.000 đồng và 05 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 6.300.000 đồng. Tổng giá trị bằng 10.080.000 đồng.

[4.2] Đối với thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144, thuộc tờ bản đồ số 03 xã A; diện tích đo đạc thực tế 315,4m² - 31,2m² (diện tích mộ trụ đường dây 35Kw) = 284,2m² x 42.000 đồng/m² bằng 11.936.400 đồng. Thửa đất hiện nay do vợ chồng ông Huỳnh Ngọc N1 sử dụng và trồng các loại cây lâu năm trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử giao thửa đất có số hiệu 144 và toàn bộ cây trồng trên đất, gồm 10 cây dừa có giá trị 2.500.000 đồng và 47 cây cau có giá trị 1.504.000 đồng cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T tiếp tục sử dụng. Ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T có trách nhiệm thôi lại giá trị chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc B là: 11.936.400 đồng: 6 = 1.989.400 đồng.

[4.3] Giao cho ông Huỳnh Ngọc B được quyền sử dụng thửa đất ruộng 726, thuộc tờ bản đồ số 03 xã A; diện tích đo đạc thực tế 181m² có giá trị 12.851.000 đồng. Ông Huỳnh Ngọc B có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T số tiền 10.709.167 đồng.

[4.4] Giao cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T được quyền sử dụng các thửa đất ruộng có số hiệu 791, diện tích đo đạc thực tế 992m², có giá trị 81.344.000 đồng và thửa đất ruộng có số hiệu 576, diện tích đo đạc thực tế 1.092,20m² có giá trị 89.544.000 đồng. Tổng cộng 02 thửa đất ruộng có giá trị là 170.888.000 đồng. Ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T có trách nhiệm thối lại tiền chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc B là: 170.888.000 đồng: 6 = 28.481.333 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc N1, ông Huỳnh Ngọc D, ông Huỳnh Văn N không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án mà đề anh em tự giải quyết là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu chia thừa kế theo di chúc. Ngày 17/6/2024, ông Huỳnh Ngọc B chết là thời điểm mở thừa kế nên toàn bộ tài sản ông Huỳnh Ngọc B được nhận từ việc chia tài sản chung nêu trên trở thành di sản thừa kế và Hội đồng xét xử sẽ tiến hành xem xét chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc với Tòa án, các đương sự xác định, ông Huỳnh Ngọc B có 02 đời vợ: Gồm: Bà Phan Thị Xuân H2 (chết vào năm 1973) và bà Lê Thị G (sống chung như vợ chồng từ năm 1980). Các con của ông B và bà H2, gồm: Huỳnh Ngọc D, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Văn N, Huỳnh Văn S. Các con của ông B và bà G là bà Huỳnh Thị N2.

[6.1] Xét “Bản di chúc” của ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023:

- Về hình thức: Di chúc bằng văn bản, viết tay có chữ ký và điểm chỉ của người để lại di chúc, có sự chứng kiến của 02 người khác là ông Võ Văn M và ông Phan Văn N4. Theo như trình bày của 02 người làm chứng, thì các ông chứng kiến ông Huỳnh Ngọc B trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện đã lập, ký, điểm chỉ trước mặt các ông. Đây là di chúc bằng văn bản có người làm chứng quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự 2015. Như vậy, di chúc của ông Huỳnh Ngọc B đã thể hiện ý chí của ông nhằm chuyển tài sản của mình cho bà Huỳnh Thị N2 sau khi chết; khi lập di chúc ông B lập bản di chúc trong trường hợp minh mẫn tinh táo, không bị lừa dối, cưỡng ép phù hợp với Điều 627, 628, 632 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nội dung di chúc: Văn bản ghi rõ ngày tháng năm lập di chúc, họ tên của người lập di chúc, người được hưởng di sản để lại và nơi có di sản. Theo đó ông Huỳnh Ngọc B để lại toàn bộ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ hộ gia đình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; sổ vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997 do ông Huỳnh

Ngọc B đứng tên sử dụng, gồm các thửa đất số: 726, 791, 576, 144, 148, tờ bản đồ số 3 xã Á, huyện H; với tổng diện tích là 4.380m²; trong đó có 300m² ở và tất cả các tài sản hợp pháp của ông cho con gái là Huỳnh Thị N2 sau khi ông qua đời là phù hợp với Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, về mặt nội dung và hình thức của bản di chúc không trái quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 630, 631 của Bộ luật Dân sự 2015 nên có đủ cơ sở xác định di chúc của ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023 là hợp pháp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N2 về công nhận di chúc nêu trên của ông Huỳnh Ngọc B và chia thừa kế tài sản theo di chúc là có căn cứ nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án các ông Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc D, Huỳnh Văn N, Huỳnh Văn S không công nhận di chúc lập ngày 01 tháng 09 năm 2023 với lý do: Ông Huỳnh Ngọc B lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho một mình Huỳnh Thị N2 trong khi đó các ông cũng là con ruột của ông B là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Mặt khác, ông Huỳnh Ngọc N1 đề nghị Tòa án xem xét Di chúc ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023 có hợp pháp hay không, vì trong xác nhận của người làm chứng ông Phan Văn N4 ghi sai tên lót của “Huỳnh Văn B1”, thực tế là Huỳnh Ngọc B và chữ viết trong phần xác nhận của ông N4 ông nghi không phải là chữ viết của ông N4. Đối với lời nại nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy, mặt dù trong nội dung xác nhận của ông Phan Văn N4 có ghi sai tên lót của ông B. Tuy nhiên, sai sót nêu trên không làm ảnh hưởng nên nội dung di chúc của ông Huỳnh Ngọc B nên không có căn cứ để xem xét.

[6.2] Xét yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà Huỳnh Thị N2

Bà Huỳnh Thị N2 yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc lập ngày 01 tháng 09 năm 2023 của ông Huỳnh Ngọc B và đề nghị Tòa án chia phần sở hữu chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc là hộ gia đình theo Giấy chứng nhận số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/1997, gồm các thửa đất số: 726, 791, 576, 144, 148 tờ bản đồ số 3, xã Á, huyện H cho bà Huỳnh Thị N2 như theo di chúc của ông Huỳnh Ngọc B. Bà Lê Thị G là vợ của ông Huỳnh Ngọc B thống nhất với di chúc của ông B để lại toàn bộ tài sản thuộc phần sở hữu của ông cho bà Huỳnh Thị N2. Bà G tôn trọng và không có tranh chấp gì đối với di chúc đó. Xét thấy yêu cầu nêu trên của đương sự là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, những tài sản chung được chia nêu trên cho ông Huỳnh Ngọc B trở thành di sản thừa kế và sẽ giao toàn bộ tài sản ông B nhận được cho bà Huỳnh Thị N2 được toàn quyền quản lý, sử dụng theo Di chúc lập ngày 01/9/2023, cụ thể như sau:

Xác nhận di sản thừa kế của ông Huỳnh Ngọc B, gồm: 50m² đất ở và 303,9m² đất vườn (ở phần B của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) tờ bản đồ số 3 thôn P, xã Á, huyện H và cây trồng trên đất, gồm: 02 cây dừa ta đã có trái và 07 cây dừa xiêm đã có trái có tổng giá trị là 330.687.200 đồng. Thửa đất ruộng có số hiệu 726, thuộc tờ bản đồ số 03 xã Á;

diện tích đo đạc thực tế 181m² có giá trị 12.851.000 đồng. Về nghĩa vụ: Ông Huỳnh Ngọc B phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T1, số tiền chênh lệch do chia tài sản tại các thửa đất nêu trên là 11.731.200 đồng + 12.851.000 đồng = 24.312.200 đồng. Ông Huỳnh Ngọc B được nhận số tiền 28.481.333 đồng + 1.989.400 đồng = 30.470.733 đồng do ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T thanh toán từ tiền chênh lệch chia tài sản chung. Đối trừ các khoản, **ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T phải thối lại cho ông Huỳnh Ngọc B số tiền 30.470.733 đồng - 24.312.200 đồng = 6.158.533 đồng.**

Hội đồng xét xử giao toàn bộ di sản thừa kế và nghĩa vụ thanh toán nêu trên của ông Huỳnh Ngọc B cho bà Huỳnh Thị N2 sở hữu, sử dụng.

[7] Đối với yêu cầu của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G, bà Huỳnh Thị N2, ông Huỳnh Văn S tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại nhà ở có nguồn gốc do ông B xây dựng tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H và trả lại những hoa lợi, lợi tức mà ông N1 có được từ việc canh tác các thửa đất nêu trên. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà G, bà N2 và ông S là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Số tiền 19.000.000 đồng người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Ngọc B đã tạm ứng. Nay ông Huỳnh Ngọc B đã chết, bà Huỳnh Thị N2 là người được thừa kế tài sản theo di chúc của ông B. Do đó các đương sự có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N2 khoản tiền ông B đã tạm ứng nêu trên, như sau: Ông Huỳnh Văn S thanh toán số tiền 3.167.000 đồng và ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T thanh toán số tiền 12.666.000 đồng.

[9] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T phải nộp số tiền 54.784.500 đồng; ông Huỳnh Văn S phải nộp số tiền: 15.947.800 đồng; bà Huỳnh Thị N2 phải nộp 16.054.892 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Ý kiến phát biểu quan điểm về nội dung vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Gia Lai tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5, khoản 14 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 74; Điều 136; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 219, 609, 624; 627, 628, 630, 631, 632, 634 và Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc B; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc hộ gia đình.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc ông Huỳnh Ngọc N1 phải trả lại nhà ở có nguồn gốc do ông Huỳnh Ngọc B xây dựng tọa lạc tại thửa đất có số hiệu 148 tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) và trả lại những hoa lợi, lợi tức mà ông N1 có được từ việc canh tác các thửa đất.

3. Xác định khối tài sản gồm các thửa đất ruộng có số hiệu 726, 791, 576, thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144, đất ở và đất vườn tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾), trong đó có 300m² đất ở **thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai)**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L161397; số vào sổ 00592 QSDĐ/C3 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/9/1997 cho hộ ông Huỳnh Ngọc B có tổng diện tích là 4.380m², diện tích đo đạc thực tế là 4.631,4m², tăng thêm 251,4m² so với diện tích đất đã được giao quyền là tài sản chung của hộ gia đình, gồm có các thành viên: Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Ngọc N1, Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Văn S, Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị C.

3.1. Chia cho ông Huỳnh Ngọc B được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 50m² đất ở và 303,9m² đất vườn (ở phần B của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) và cây trồng trên đất, gồm: 02 cây dừa ta đã có trái và 07 cây dừa xiêm đã có trái có tổng giá trị là 330.687.200 đồng.

Ông Huỳnh Ngọc B thối lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T, số tiền 11.731.200 đồng.

- Chia cho ông Huỳnh Ngọc B được quyền sử dụng thửa đất ruộng có số hiệu 726, thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai); diện tích đo đạc thực tế 181m² có giá trị 12.851.000 đồng.

Ông Huỳnh Ngọc B có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T số tiền 10.709.167 đồng.

3.2. Chia cho ông Huỳnh Văn S được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 50m² đất ở và 303,8m² đất vườn (ở phần C của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Á, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) và cây trồng trên đất, gồm: 09 cây dừa ta đã có trái và 01 cây dừa xiêm đã có trái có tổng giá trị là 329.727.400 đồng.

Ông Huỳnh Văn S có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T, số tiền: 10.771.400 đồng.

3.3. Chia cho ông Huỳnh Ngọc N1, và bà Huỳnh Thị Thanh T được quyền sử dụng diện tích 200m² đất ở và 1.174,3m² đất vườn (ở phần A của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Á, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) có giá trị là 1.273.796.400 đồng và Giao ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T toàn quyền sở hữu, sử dụng tất cả các công trình xây dựng và cây trồng trên đất của phần A, gồm:

Nhà ở 1: Diện tích 82,8m² có giá trị 169.648.920 đồng; Nhà vệ sinh: Diện tích 15,3m² có giá trị 31.318.170 đồng; Mái hiên bằng tole: Diện tích 58,4m² có giá trị 13.245.120 đồng. Tổng cộng bằng 214.212.210 đồng.

Nhà ở 2: Diện tích 124,2m² có giá trị 46.512.900 đồng; Mái hiên bằng tole: Diện tích 92,6m² có giá trị 12.000.960 đồng; Sân xi măng: Diện tích 47,8m² có giá trị 3.991.300 đồng; Chuồng heo: Diện tích 40,7m² có giá trị 16.890.500 đồng; Đường bê tông: Diện tích 74,1m² có giá trị 4.949.880 đồng. Tổng cộng bằng 84.345.540 đồng.

Cây trồng trên đất (phần A) 04 cây dừa ta đã có trái có giá trị 3.780.000 đồng và 05 cây dừa xiêm đã có trái có giá trị 6.300.000 đồng. Tổng giá trị bằng 10.080.000 đồng.

Chia cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất trồng cây lâu năm có số hiệu 144 thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Á, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) diện tích 284,2m² (đã trừ mô trụ đường dây điện 35Kw) có giá trị 11.936.400 đồng và toàn bộ cây trồng trên đất, gồm 10 cây dừa có giá trị 2.500.000 đồng và 47 cây cau có giá trị 1.504.000 đồng. Ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc B là 1.989.400 đồng.

Chia cho ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T được quyền sở hữu, sử dụng các thửa đất ruộng có số hiệu 791 (đất hạng 2), thuộc tờ bản đồ số 03 thôn P, xã Á, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai), diện tích đo đạc thực tế 992m², có giá trị 81.344.000 đồng; thửa đất ruộng có số hiệu 576 (đất hạng 2), diện tích đo đạc thực tế 1.092,20m² có giá trị 89.544.000 đồng. Ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T có trách nhiệm thối lại tiền chênh lệch do chia tài sản cho ông Huỳnh Ngọc B số tiền 28.481.333 đồng.

Đổi trừ các khoản, ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T phải thối lại giá trị chênh lệch do chia tài sản chung cho ông Huỳnh Ngọc B số tiền 6.158.533 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N2 yêu cầu công nhận di chúc của ông Huỳnh Ngọc B lập ngày 01/9/2023 là hợp pháp và chia tài sản thừa kế theo di chúc.

4.1. Xác nhận di sản thừa kế của ông Huỳnh Ngọc B, gồm: 50m² đất ở và 303,9m² đất vườn (ở phần B của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) và cây trồng trên đất, gồm: 02 cây dừa ta đã có trái và 07 cây dừa xiêm đã có trái có tổng giá trị là 330.687.200 đồng. Thửa đất ruộng có số hiệu 726, thuộc tờ bản đồ số 03 xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai); diện tích đo đạc thực tế 181m² có giá trị 12.851.000 đồng và số tiền **6.158.533 đồng do ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T thanh toán do chênh lệch chia tài sản chung.**

4.2. Giao cho bà Huỳnh Thị N2 được quyền sở hữu, sử dụng, gồm: Diện tích 50m² đất ở và 303,9m² đất vườn (ở phần B của sơ đồ địa chính thửa đất) tại thửa đất có số hiệu 148 (148⁽¹⁾ và 148⁽²⁾) tờ bản đồ số 3 thôn P, xã A, huyện H (nay là thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai) và cây trồng trên đất, gồm: 02 cây dừa ta đã có trái và 07 cây dừa xiêm đã có trái có tổng giá trị là 330.687.200 đồng. Thửa đất ruộng có số hiệu 726, thuộc tờ bản đồ số 03 xã A; diện tích đo đạc thực tế 181m² có giá trị 12.851.000 đồng và số tiền **6.158.533 đồng do ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T thanh toán do chênh lệch chia tài sản chung.**

Các bên đương sự có quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ địa chính thửa đất của Công ty cổ phần T3 Chi nhánh H3).

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 19.000.000 đồng. Ông Huỳnh Văn S thanh toán cho bà Huỳnh Thị N2 số tiền 3.167.000 đồng; ông Huỳnh Ngọc N1 và bà Huỳnh Thị Thanh T thanh toán cho bà Huỳnh Thị N2 số tiền 12.666.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Ngọc N1, bà Huỳnh Thị Thanh T phải nộp số tiền 54.784.500 đồng.

- Ông Huỳnh Văn H được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004531 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

- Ông Huỳnh Văn S phải nộp số tiền: 15.947.800 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004633 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân và còn phải nộp số tiền 15.647.800 đồng.

- Bà Huỳnh Thị N2 phải nộp 16.054.892 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004744 ngày 12/8/2024

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân và còn phải nộp số tiền 14.054.892 đồng.

7. Quyền kháng cáo: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết, hoặc ngày nhận được tổng đạt bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

8. Quyền, nghĩa vụ thi hành án

8.1. Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

8.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 5 – Gia Lai;
- Các bên đương sự;
- Phòng THADS khu vực 5 – Gia Lai;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

